

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 31

CÔNG TY

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Trần Minh Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Đào Việt Ánh	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Minh Thành	Tổng Giám đốc
Ông Võ Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Giang	Kế toán trưởng

#### BAN KIỂM SOÁT

Ông Đặng Thanh Vân	Trưởng ban
Ông Hoàng Thế Thọ	Thành viên
Ông Lê Hữu Cường	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2025**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Minh Thành**

Số: 01.240325/BCKT UHY MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Đặng Văn Vinh**  
Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4094-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY  
- Chi nhánh Miền Trung  
Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Thị Bích**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4881-2024-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>187.888.281.323</b>	<b>63.653.562.458</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	75.176.620.214	36.834.835.017
111	1. Tiền		5.497.031.173	7.834.835.017
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.679.589.041	29.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	8.028.377.096	7.982.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.028.377.096	7.982.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>103.647.947.841</b>	<b>17.566.296.256</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.686.500.881	273.107.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	1.099.821.752	4.322.951.306
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	-	12.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	101.078.417.258	1.156.716.505
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	06	(216.792.050)	(186.479.050)
140	IV. Hàng tồn kho	10	596.296.035	562.123.761
141	1. Hàng tồn kho		596.296.035	562.123.761
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		439.040.137	708.307.424
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	412.115.701	64.523.850
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.924.436	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	643.783.574
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>239.821.652.177</b>	<b>231.124.149.207</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		934.204.000	934.204.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	09	934.204.000	934.204.000
220	II. Tài sản cố định		63.003.403.175	59.786.061.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	62.918.924.459	59.739.734.952
222	- Nguyên giá		134.369.100.507	124.049.849.509
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.450.176.048)	(64.310.114.557)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	84.478.716	46.326.165
228	- Nguyên giá		360.609.000	292.859.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(276.130.284)	(246.532.835)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	133.438.944	204.654.444
231	- Nguyên giá		1.483.194.961	1.483.194.961
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.349.756.017)	(1.278.540.517)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	61.028.551.136	56.306.893.931
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		61.028.551.136	56.306.893.931
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	101.075.027.402	99.207.419.434
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.488.527.402	76.620.919.434
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.586.500.000	22.586.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.647.027.520	14.684.916.281
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.220.170.768	12.035.039.456
269	2. Lợi thế thương mại	16	1.426.856.752	2.649.876.825
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>427.709.933.500</b>	<b>294.777.711.665</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

MÃ SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.564.114.270</b>	<b>6.400.836.442</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.564.114.270</b>	<b>6.400.836.442</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.264.786.749	1.058.203.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		199.778.000	177.223.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.311.869.967	341.458.041
314	4. Phải trả người lao động		3.387.105.051	1.431.528.279
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.014.554.708	721.760.707
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	400.000.000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	100.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.386.019.795	2.170.663.155
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>418.145.819.230</b>	<b>288.376.875.223</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>418.145.819.230</b>	<b>288.376.875.223</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		189.000.000.000	70.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		189.000.000.000	70.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.726.730.758	11.726.730.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.969.144.190	2.969.144.190
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		201.221.063.776	192.314.363.993
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.621.706.089	10.756.699.783
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.595.395.261)	(1.769.077.623)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.217.101.350	12.525.777.406
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		607.174.417	609.936.499
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>427.709.933.500</b>	<b>294.777.711.665</b>

Người lập biểu

Linh

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Giang

Nguyễn Thanh Giang

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Paul

Trần Minh Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 02-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	106.223.887.978	62.291.540.649
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.223.887.978	62.291.540.649
11	4. Giá vốn hàng bán	23	84.255.826.279	43.599.842.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.968.061.699	18.691.698.546
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.493.580.071	5.406.399.407
22	7. Chi phí tài chính	25	2.630.137	2.893.151
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.630.137	2.893.151
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.463.003.237	2.727.851.156
25	9. Chi phí bán hàng		724.780.220	324.407.412
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.274.508.184	11.616.957.522
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.922.726.466	14.881.691.024
31	12. Thu nhập khác	26	433.904.669	291.901.672
32	13. Chi phí khác	27	367.348.843	298.953.409
40	14. Lợi nhuận khác		66.555.826	(7.051.737)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.989.282.292	14.874.639.287
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.774.943.024	2.348.480.814
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.214.339.268	12.526.158.473
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.217.101.350	12.525.777.406
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.762.082)	381.067
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.098	1.525
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.098	1.525

Người lập biểu

Linh

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Trương

Nguyễn Thanh Giang

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2025



Trần Minh Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.989.282.292	14.874.639.287
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.975.237.506	607.158.111
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.240.874.440	5.921.433.367
03	- Các khoản dự phòng		225.313.000	89.231.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.493.580.071)	(5.406.399.407)
06	- Chi phí lãi vay		2.630.137	2.893.151
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.964.519.798	15.481.797.398
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(98.199.729.501)	1.876.252.248
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.172.274)	(542.112.147)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.830.547.139	424.965.389
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(532.723.163)	(3.260.375.445)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.630.137)	(2.893.151)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.042.212.335)	(3.187.326.255)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.089.983.156)	(3.384.823.632)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.106.383.629)	7.405.484.405
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.108.658.203)	(23.825.696.335)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.884.377.096)	(20.381.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.838.000.000	41.794.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.003.204.125	6.051.992.670
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.848.168.826	3.639.296.335
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		119.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	400.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(400.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		118.600.000.000	400.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.341.785.197	11.444.780.740
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.834.835.017	25.390.054.277
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	75.176.620.214	36.834.835.017

Người lập biểu

Linh

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Giang

Nguyễn Thanh Giang

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Minh Thành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-ĐMDN ngày 07/07/2004 của UBND tỉnh Nghệ An và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900599622 đăng ký lần đầu ngày 30/07/2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 23/08/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 77, đường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 189.000.000.000 VND, chia thành 18.900.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 189.000.000.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 130 người (tại ngày 31/12/2023 là 129 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, ki ốt kinh doanh; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Bán buôn tổng hợp: Mua bán khoáng sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; Bốc dỡ hàng hóa; Trạm dừng nghỉ phương tiện giao thông và các dịch vụ liên quan;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định xe cơ giới; Thí nghiệm vật tư thiết bị điện; Kỹ thuật hàn và mối hàn, đo lường các chỉ số môi trường, chứng nhận an toàn chịu lực công trình và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy	Nghệ An	93,63%	93,63%	Thương mại, du lịch, khách sạn

### Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Quảng Ninh	40,80%	40,80%	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô

### 1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2024, Công ty bắt đầu hoạt động ổn định trong lĩnh vực Kiểm định xe cơ giới, thu phí sử dụng đường bộ và bán lẻ xăng, dầu, do đó doanh thu năm này tăng mạnh so với năm trước.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ đầu tư tiếp tục: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty mẹ xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con; Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ);
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi sổ theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định về dự phòng hiện hành.

### Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được hoàn nhập:

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.
- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

### *Nợ phải thu quá hạn thanh toán*

#### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với hoạt động dịch vụ ăn uống tại nhà hàng Bông sen Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

### Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	04 - 05 năm

## 2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

### Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

### Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty.

## 2.10. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

### *Nguyên giá*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính

02 - 05 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## 2.12. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.



### 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

## Doanh thu (tiếp theo)

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

## 2.17. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19. Thuế

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 2.20. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.243.020.901	853.475.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.254.010.272	6.981.359.614
Các khoản tương đương tiền (*)	69.679.589.041	29.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>75.176.620.214</b>	<b>36.834.835.017</b>

(\*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Nam Á với mức lãi suất từ 4,30%/năm đến 4,75%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	8.028.377.096	8.028.377.096	7.982.000.000	7.982.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.028.377.096	8.028.377.096	7.982.000.000	7.982.000.000
<b>Tổng</b>	<b>8.028.377.096</b>	<b>8.028.377.096</b>	<b>7.982.000.000</b>	<b>7.982.000.000</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín và Ngân hàng TMCP Nam Á lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,5%/năm.

### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Xem chi tiết Phụ lục 1

### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Phan Hoàng Long	89.231.000	89.231.000
- Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Nghệ An	1.029.765.655	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	567.504.226	183.876.495
<b>Tổng</b>	<b>1.686.500.881</b>	<b>273.107.495</b>

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.686.500.881	273.107.495
<b>Tổng</b>	<b>1.686.500.881</b>	<b>273.107.495</b>

6. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng phải thu khách hàng	(210.262.600)	(179.949.600)
- Dự phòng phải thu khác	(6.529.450)	(6.529.450)
<b>Tổng</b>	<b>(216.792.050)</b>	<b>(186.479.050)</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ Phong Vũ	-	-	910.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng phát triển An Vinh	-	-	830.000.000	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại An Thịnh Phát	-	-	1.053.450.601	-
- Công ty CP Xây dựng Thành An	211.939.800	-	211.939.800	-
- Công ty CP Tư vấn thiết kế và Quy hoạch xây dựng Á Đông	225.000.000	-	420.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	662.881.952	-	897.560.905	-
<b>Tổng</b>	<b>1.099.821.752</b>	<b>-</b>	<b>4.322.951.306</b>	<b>-</b>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Khoáng Sản Bắc Cạn	-	-	12.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	3.058.539	-	6.058.443	-
- Ký cược, ký quỹ	30.769.450	(6.529.450)	30.769.450	(6.529.450)
- Tạm ứng	-	-	40.000.000	-
- Phải thu người lao động	652.911.871	-	161.805.968	-
- Công ty cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản Long Phát (*)	100.000.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	341.477.398	-	851.101.452	-
- Phải thu khác	50.200.000	-	66.981.192	-
<b>Tổng</b>	<b>101.078.417.258</b>	<b>(6.529.450)</b>	<b>1.156.716.505</b>	<b>(6.529.450)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tiền ký cược gia hạn thời gian thực hiện dự án bến xe Nam Vinh	934.204.000	-	934.204.000	-
<b>Tổng</b>	<b>934.204.000</b>	<b>-</b>	<b>934.204.000</b>	<b>-</b>

(\*) Thanh toán lần 1 Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2024/CNVG-TMS HOTEL Đà Nẵng ngày 20/05/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/12/2024 giữa bên chuyển nhượng là Công ty cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản Long Phát và bên nhận chuyển nhượng là Công ty CP Bến xe Nghệ An: Chuyển nhượng 99,45% vốn góp của Công ty cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản Long Phát tại Công ty TNHH TMS Hotel Đà Nẵng, Tổng giá trị chuyển nhượng của Phần Vốn Góp Chuyển Nhượng là 417.690.000.000 VND.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.988.541	-	6.530.723	-
- Hàng hóa	582.307.494	-	555.593.038	-
<b>Tổng</b>	<b>596.296.035</b>	<b>-</b>	<b>562.123.761</b>	<b>-</b>

**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Công trình Bến xe Nam Vinh	55.933.608.313	47.663.305.206
- Công trình Bến xe Bắc Vinh (giai đoạn 2)	3.963.352.880	3.963.352.880
- Công trình Trung tâm Thương mại 77 Lê Lợi - Tp Vinh	1.131.589.943	1.131.589.943
- Công trình Bến xe Mường Xén	-	3.548.645.902
<b>Tổng</b>	<b>61.028.551.136</b>	<b>56.306.893.931</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi	Cộng
	tính VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	292.859.000	292.859.000
Số tăng trong năm	67.750.000	67.750.000
- Mua trong năm	67.750.000	67.750.000
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>360.609.000</b>	<b>360.609.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	246.532.835	246.532.835
Số tăng trong năm	29.597.449	29.597.449
- Khấu hao trong năm	29.597.449	29.597.449
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>276.130.284</b>	<b>276.130.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	46.326.165	46.326.165
Tại ngày cuối năm	<b>84.478.716</b>	<b>84.478.716</b>
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		242.859.000

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.483.194.961	1.483.194.961
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.483.194.961</b>	<b>1.483.194.961</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.278.540.517	1.278.540.517
Số tăng trong năm	71.215.500	71.215.500
- Khấu hao trong năm	71.215.500	71.215.500
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.349.756.017</b>	<b>1.349.756.017</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	204.654.444	204.654.444
Tại ngày cuối năm	<b>133.438.944</b>	<b>133.438.944</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	412.115.701	64.523.850
<b>Tổng</b>	<b>412.115.701</b>	<b>64.523.850</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng ghi thu ghi chi tiền thuê đất hàng năm	2.891.987.000	3.120.695.000
- Chi phí san lấp, đền bù GPMB Giai đoạn 2 Bến xe Bắc Vinh	7.467.542.532	7.680.501.204
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	612.732.930	341.028.078
- Chi phí may đồng phục	171.902.550	491.896.450
- Chi phí khảo sát địa chất và SLMB	46.899.224	39.922.480
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.029.106.532	360.996.244
<b>Tổng</b>	<b>12.220.170.768</b>	<b>12.035.039.456</b>

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Số dư đầu năm	2.649.876.825	3.872.896.899
- Phân bổ lợi thế thương mại	(1.223.020.073)	(1.223.020.074)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.426.856.752</b>	<b>2.649.876.825</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục số 3

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Nghệ An	-	-	154.426.000	154.426.000
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và chất đốt Đồng Nai	645.035.350	645.035.350	891.777.260	891.777.260
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng phát triển An Vinh	284.408.000	284.408.000	-	-
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ Phong Vũ	220.293.000	220.293.000	-	-
- Phải trả người bán khác	115.050.399	115.050.399	12.000.000	12.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.264.786.749</b>	<b>1.264.786.749</b>	<b>1.058.203.260</b>	<b>1.058.203.260</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.264.786.749	1.264.786.749	1.058.203.260	1.058.203.260
<b>Tổng</b>	<b>1.264.786.749</b>	<b>1.264.786.749</b>	<b>1.058.203.260</b>	<b>1.058.203.260</b>

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	1.388.441
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	994.264.400	670.264.400
- Các khoản phải trả phải nộp khác	20.290.308	50.107.866
<b>Tổng</b>	<b>1.014.554.708</b>	<b>721.760.707</b>

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quốc Tế Vũ Hoàng	124.520.800.000	65,88%	29.280.000.000	41,83%
Công ty CP Khoáng Sản Bắc Cạn	10.216.800.000	5,41%	3.784.000.000	5,41%
Công ty CP Xe khách Phương Trang Futabuslines	23.486.000.000	12,43%	23.486.000.000	33,55%
Ông Trần Minh Thành	12.698.000.000	6,72%	4.520.000.000	6,46%
Cổ đông khác	18.078.400.000	9,57%	8.930.000.000	12,76%
<b>Tổng</b>	<b>189.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	70.000.000.000	70.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	119.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	189.000.000.000	70.000.000.000

### d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.900.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.900.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.900.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.900.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.900.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

### e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	201.221.063.776	192.314.363.993
<b>Tổng</b>	<b>201.221.063.776</b>	<b>192.314.363.993</b>



**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.223.887.978	62.291.540.649
<b>Tổng</b>	<b>106.223.887.978</b>	<b>62.291.540.649</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	84.255.826.279	43.599.842.103
<b>Tổng</b>	<b>84.255.826.279</b>	<b>43.599.842.103</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.118.166.576	3.450.351.310
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.413.495	1.956.048.097
<b>Tổng</b>	<b>4.493.580.071</b>	<b>5.406.399.407</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.630.137	2.893.151
<b>Tổng</b>	<b>2.630.137</b>	<b>2.893.151</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nhận hỗ trợ thi đua khen thưởng	35.100.000	11.920.000
Hàng hóa xăng dầu thừa khi kiểm kê	47.502.019	-
Thu nhập khác	351.302.650	279.981.672
<b>Tổng</b>	<b>433.904.669</b>	<b>291.901.672</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt	16.046.193	18.971.737
Chi phí khác	351.302.650	279.981.672
<b>Tổng</b>	<b>367.348.843</b>	<b>298.953.409</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	2.774.943.024	2.347.775.529
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	-	705.285
<b>Tổng</b>	<b>2.774.943.024</b>	<b>2.348.480.814</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

### a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.217.101.350	12.525.777.406
Các khoản điều chỉnh:	-	1.850.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	1.850.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.217.101.350	10.675.777.406
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.946.695	7.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.098</b>	<b>1.525</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Năm 2023, Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

### b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2023 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Cho vay</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Cạn	Cùng Chủ tịch HĐQT và Cổ đông góp vốn	12.000.000.000	24.000.000.000
<b>Thu tiền cho vay</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Cạn	Cùng Chủ tịch HĐQT và Cổ đông góp vốn	24.000.000.000	24.000.000.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Cạn	Cùng Chủ tịch HĐQT và Cổ đông góp vốn	-	12.000.000.000

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

*Linh*

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

*Giang*

Nguyễn Thanh Giang

Nghệ An, ngày 24 tháng 03 năm 2025  
Tổng Giám đốc



Trần Minh Thành

Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024			01/01/2024				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				<b>78.488.527.402</b>				<b>76.620.919.434</b>
- Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Quảng Ninh	40,8%	40,8%	78.488.527.402	Quảng Ninh	40,8%	40,8%	76.620.919.434
<b>Tổng</b>				<b>78.488.527.402</b>				<b>76.620.919.434</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
- Công ty Cổ phần Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	12.586.500.000	12.586.500.000	-	12.586.500.000	12.586.500.000	-
- Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>22.586.500.000</b>	<b>22.586.500.000</b>	<b>-</b>	<b>22.586.500.000</b>	<b>22.586.500.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên đơn vị đầu tư khác	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	16,45%	16,45%	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô
- Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	10,35%	10,35%	Chế biến và bảo quản rau quả

Phụ lục 2: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	103.893.938.619	9.000.380.888	8.795.424.000	1.607.924.387	752.181.615	124.049.849.509
Số tăng trong năm	10.239.202.615	49.679.463	-	30.368.920	-	10.319.250.998
- Mua trong năm	-	49.679.463	-	30.368.920	-	80.048.383
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.239.202.615	-	-	-	-	10.239.202.615
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>114.133.141.234</b>	<b>9.050.060.351</b>	<b>8.795.424.000</b>	<b>1.638.293.307</b>	<b>752.181.615</b>	<b>134.369.100.507</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	53.939.575.116	4.248.138.595	4.103.640.714	1.607.924.387	410.835.745	64.310.114.557
Số tăng trong năm	5.342.857.265	859.810.545	861.316.668	81.637	75.995.376	7.140.061.491
- Khấu hao trong năm	5.342.857.265	859.810.545	861.316.668	81.637	75.995.376	7.140.061.491
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.282.432.381</b>	<b>5.107.949.140</b>	<b>4.964.957.382</b>	<b>1.608.006.024</b>	<b>486.831.121</b>	<b>71.450.176.048</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	49.954.363.503	4.752.242.293	4.691.783.286	-	341.345.870	59.739.734.952
Tại ngày cuối năm	54.850.708.853	3.942.111.211	3.830.466.618	30.287.283	265.350.494	62.918.924.459
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	29.438.447.868	2.602.799.732	3.627.524.000	1.607.924.387	372.204.762	37.648.900.749

Phụ lục 3: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín	-	-	-	400.000.000	400.000.000	-
<b>Tổng</b>	-	-	-	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	-

**Phụ lục 4: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	279.501.172	3.107.980.478	3.323.167.578	-	64.314.072
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.929.402	705.284	2.774.943.024	2.042.212.335	-	691.506.571
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.512.390	1.128.301.177	654.209.070	-	479.604.497
- Thuế phí nông nghiệp	-	14.215.291	131.401.356	131.401.356	-	14.215.291
- Tiền thuê đất	601.854.172	-	4.033.549.766	3.430.793.494	-	902.100
- Thu hộ phí sử dụng đường bộ	-	-	37.424.967.435	37.424.964.000	-	3.435
- Thuế môn bài	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	41.523.904	595.405.588	575.605.491	-	61.324.001
<b>Tổng</b>	<b>643.783.574</b>	<b>341.458.041</b>	<b>49.215.548.824</b>	<b>47.601.353.324</b>	<b>-</b>	<b>1.311.869.967</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>11.726.730.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>181.238.327.305</b>	<b>13.035.101.599</b>	<b>609.555.432</b>	<b>279.578.859.284</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.525.777.406	381.067	12.526.158.473
Giảm do Công ty liên kết điều chỉnh số dư đầu năm	-	-	-	-	(6.126.096)	-	(6.126.096)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết	-	-	-	-	(1.762.951.527)	-	(1.762.951.527)
Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ	-	-	-	11.076.036.688	(12.776.036.688)	-	(1.700.000.000)
Các khoản thuế bị truy thu tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(259.064.911)	-	(259.064.911)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>11.726.730.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>192.314.363.993</b>	<b>10.756.699.783</b>	<b>609.936.499</b>	<b>288.376.875.223</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>11.726.730.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>192.314.363.993</b>	<b>10.756.699.783</b>	<b>609.936.499</b>	<b>288.376.875.223</b>
Tăng vốn trong năm nay	119.000.000.000	-	-	-	-	-	119.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	14.217.101.350	(2.762.082)	14.214.339.268
Tăng khác Công ty mẹ	-	-	-	-	8	-	8
Giảm do Công ty liên kết điều chỉnh số dư đầu năm	-	-	-	-	5.155.056	-	5.155.056
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết	-	-	-	-	(1.600.550.325)	-	(1.600.550.325)
Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ (*)	-	-	-	8.906.699.783	(10.756.699.783)	-	(1.850.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>189.000.000.000</b>	<b>11.726.730.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>201.221.063.776</b>	<b>12.621.706.089</b>	<b>607.174.417</b>	<b>418.145.819.230</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2024, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 là 10.756.699.783 VND.